kythithpt.com
Thi thử online • Luyện như thi thật

ĐỀ THI THỬ TRỰC TUYẾN

(Đề thi có 2 trang)

CUỐI KỲ 1 - NĂM HỌC 2026–2027

MÔN: VẬT LÝ - LỚP 10

*Thời gian làm bài: **50 phút**, không kể thời gian phát đề*

Phát hành ngày 23/09/2026

Họ và tên: .....

Số báo danh: .....

Mã đề: L10.CK1.018

TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Theo định luật III Newton, lực và phản lực

A. cùng độ lớn, ngược chiều, cùng giá và đặt lên hai vật khác nhau.

B. có độ lớn tỉ lệ với khối lượng của hai vật.

C. cùng chiều và cùng độ lớn.

D. cùng độ lớn, ngược chiều và cùng đặt lên một vật.

Câu 2. Vật $m_1 = 3$ kg nằm trên mặt bàn nằm ngang, nối qua một ròng rọc nhẹ ở mép bàn với vật $m_2 = 14$ kg treo lơ lửng. Dây nhẹ, không dãn; lấy $g = 10\ \text{m/s}^2$. Nay mặt bàn có ma sát với hệ số $0,35$. Gia tốc của hệ bằng (làm tròn đến hàng phần trăm).

A. $8,24\ \text{m/s}^2$ **B.** $7,62\ \text{m/s}^2$ **C.** $8,85\ \text{m/s}^2$ **D.** $9,25\ \text{m/s}^2$

Câu 3. Thiết bị nào sau đây hoạt động dựa trên sự chuyển hoá nhiệt năng thành cơ năng?

A. Máy chụp X-quang **B.** Máy biến áp **C.** Pin mặt trời **D.** Động cơ nhiệt

Câu 4. Một chiếc ô tô đi được 130 m trong 10 s. Tốc độ trung bình bằng

A. $130\ \text{m/s}$ **B.** $0,1\ \text{m/s}$ **C.** $13\ \text{m/s}$ **D.** $1300\ \text{m/s}$

Câu 5. Một ô tô đang chạy với vận tốc 15 m/s thì sau 10 s vận tốc trở thành 30 m/s. Nếu giữ nguyên gia tốc ấy thêm 7 s nữa thì vận tốc của một ô tô bằng

A. $19,5\ \text{m/s}$ **B.** $30\ \text{m/s}$ **C.** $25,5\ \text{m/s}$ **D.** $40,5\ \text{m/s}$

Câu 6. Độ lớn lực ma sát trượt phụ thuộc vào yếu tố nào?

A. Áp lực lên mặt tiếp xúc và bản chất hai mặt tiếp xúc.

B. Thể tích của vật và diện tích mặt tiếp xúc.

C. Tốc độ trượt của vật và bản chất hai mặt tiếp xúc.

D. Áp lực lên mặt tiếp xúc và diện tích mặt tiếp xúc.

Câu 7. Hợp lực của hai lực đồng quy được xác định thế nào?

A. Bằng tổng vectơ của hai lực, dựng theo quy tắc hình bình hành.

B. Bằng tích độ lớn của hai lực.

C. Bằng hiệu độ lớn của hai lực.

D. Bằng tổng độ lớn của hai lực, với mọi góc giữa chúng.

Câu 8. Một ô tô chạy với tốc độ 26 m/s trên đường bê tông khô. Người lái phản ứng mất $0,9$ s rồi phanh, xe giảm tốc đều với độ lớn gia tốc 8 $\mathrm{m/s^2}$ cho tới khi dừng hẳn. Quãng đường xe đi được trong thời gian phản ứng bằng

A. $28,9$ m **B.** $23,4$ m **C.** 26 m **D.** $42,3$ m

Câu 9. Cùng một nhiệt kế lần lượt hiển thị $M_A = 22\ ^\circ\mathrm{C}$, $M_B = 13\ ^\circ\mathrm{C}$. Mô hình mỗi lần là $M_i = T_i + b + \varepsilon_i$: b giống hệt ở hai lần, chưa biết trong $[-2; 2]\ ^\circ\mathrm{C}$ | ε_A| $\leq 0,2\ ^\circ\mathrm{C}$, | ε_B| $\leq 0,1\ ^\circ\mathrm{C}$. Hai sai số riêng độc lập về giới hạn, không giả định phân bố xác suất. Khoảng chặt nhất của hiệu nhiệt độ thật là gì?

A. $[4,7; 13,3]\ ^\circ\mathrm{C}$. **B.** $[8,8; 9,2]\ ^\circ\mathrm{C}$. **C.** $[8,7; 9,3]\ ^\circ\mathrm{C}$. **D.** $[9; 9]\ ^\circ\mathrm{C}$.

Câu 10. Việc nào sau đây là phép đo trực tiếp?

A. Tính tốc độ từ quãng đường và thời gian đã đo.

B. Đọc chiều dài một thanh gỗ trên thước mét.

C. Tính diện tích tấm bìa từ chiều dài và chiều rộng đã đo.

D. Tính gia tốc từ độ dịch chuyển và thời gian đã đo.